

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI
XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX
Date: 2026.07.30
13:34:48 +07'00'

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.247.549.154	169.612.794.065
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	84.063.904.434	64.855.810.992
1. Tiền	111		23.970.856.488	44.786.769.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.093.047.946	20.069.041.096
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.615.341.693	23.201.133.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.142.501.485	9.969.205.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.14	1.679.244.047	10.076.290.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	793.596.161	3.155.638.518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		68.895.687.665	65.795.019.011
1. Hàng tồn kho	141	V.05	68.895.687.665	65.795.019.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.672.615.362	15.760.830.419
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	1.769.589.678	2.124.362.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.180.884.930	13.314.577.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	131.740.754	321.890.544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		590.400.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.013.594.821	357.139.438.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.630.000	15.630.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.14		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	15.630.000	15.630.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		417.693.814.172	355.566.838.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	417.693.814.172	355.566.838.403

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		1.029.854.823.161	933.077.141.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(612.161.008.989)	(577.510.303.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		844.000.000	1.051.289.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	844.000.000	1.051.289.814
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		327.802.000	327.802.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		132.348.649	177.877.994
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	88.454.474	126.459.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		43.894.175	51.418.890
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		601.261.143.975	526.752.232.276
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		245.707.605.098	197.948.192.465
I. Nợ ngắn hạn	310		116.773.605.098	114.320.192.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41.848.721.338	61.547.188.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.555.659.562	7.687.481.784
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	1.225.033.153	1.237.375.743
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	6.894.865.690	1.310.515.193
5. Phải trả người lao động	315		26.035.084.665	24.538.313.309
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		855.774.759	511.186.195
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	2.628.496.561	2.046.987.481
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	23.388.000.000	13.888.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.341.969.370	1.553.144.271
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		128.934.000.000	83.628.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13	300.000.000	300.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.09	128.634.000.000	83.328.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	355.553.538.877	328.804.039.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.673.067.777	57.173.067.777
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.827.197.545	22.577.698.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.349.153.350	419.482.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30.478.044.195	22.158.216.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		601.261.143.975	526.752.232.276

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

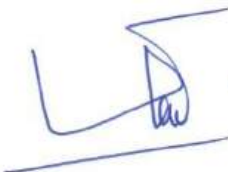
(Ký, họ tên)



Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế 6 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	267.828.207.612	183.572.564.193	455.639.218.784	350.118.754.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		267.828.207.612	183.572.564.193	455.639.218.784	350.118.754.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	223.874.659.427	157.882.791.835	387.856.014.610	307.651.824.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.953.548.185	25.689.772.358	67.783.204.174	42.466.930.459
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	457.733.828	1.037.865.476	696.228.942	1.735.524.681
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.631.394.531	712.297.107	5.210.530.269	1.567.396.073
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		2.631.394.531	710.600.278	5.201.100.257	1.553.272.695
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	12.549.248.282	11.499.381.636	22.555.775.315	19.862.817.853
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23-25-26)	30		29.230.639.200	14.515.959.091	40.713.127.532	22.772.241.214
12. Thu nhập khác	31	VI.05	1.210.182.865	126.817.456	1.472.979.746	835.163.488
13. Chi phí khác	32	VI.06	1.093.408.579	4.171.591.996	3.973.704.660	8.551.643.147
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		116.774.286	(4.044.774.540)	(2.500.724.914)	(7.716.479.659)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.347.413.486	10.471.184.551	38.212.402.618	15.055.761.555
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.930.884.484	2.115.203.824	7.726.833.708	3.057.068.152
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09	3.762.357	3.762.357	7.524.715	7.524.715
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.412.766.645	8.352.218.370	30.478.044.195	11.991.168.688
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.225	408
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Huy Hào

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.212.402.618	15.055.761.555
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.650.705.523	23.750.987.610
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(135.909)	(8.706.990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(679.771.971)	(1.673.429.893)
- Chi phí đi vay	06	5.201.100.257	1.553.272.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	77.384.300.518	38.677.884.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.319.233.977	6.281.464.696
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.100.668.654)	(7.644.807.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.190.040.152)	21.743.651.758
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	392.777.660	1.662.460.966
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5.182.226.181)	(1.604.095.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.378.737.508)	(915.234.761)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.939.720.030)	(1.727.340.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.304.919.630	56.473.983.888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(86.570.391.478)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	679.771.971	1.651.022.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.890.619.507)	1.651.022.173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	66.500.000.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.694.000.000)	(15.140.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.342.590)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.793.657.410	(15.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.207.957.533	42.985.006.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.855.810.992	88.249.283.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	135.909	8.706.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.063.904.434	131.242.996.308

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hào

TP HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua và bán của Ngân hàng Thương mại công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải

thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-12 năm
- Máy móc thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-16 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Tiền mặt		674.364.020	541.487.946	
Tiền gửi ngân hàng		23.296.492.468	44.245.281.950	
Các khoản tương đương tiền		60.093.047.946	20.069.041.096	
Cộng		84.063.904.434	64.855.810.992	
(*) : Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng				
a) Tiền gửi không kỳ hạn		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Vietcombank - CN Gia Định		15.173.750.902	36.612.048.589	
Vietcombank - CN TPHCM		2.027.038.555	2.885.254.117	
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn		2.409.073.569	1.168.517.851	
PGBank - CN Sài Gòn		3.456.468.356	3.335.910.354	
Các Ngân hàng khác		230.161.086	243.551.039	
		23.296.492.468	44.245.281.950	
b) Tiền gửi có kỳ hạn		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Vietcombank - CN Gia Định		45.089.143.836	20.000.000.000	
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn		15.003.904.110	69.041.096	
Cộng		60.093.047.946	20.069.041.096	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác		327.802.000	327.802.000	
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP		327.802.000	327.802.000	
Cộng		327.802.000	327.802.000	
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		17.865.252.075	3.879.345.681	
Các khách hàng khác		5.277.249.410	6.089.859.444	
Cộng		23.142.501.485	9.969.205.125	
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	17.865.252.075	3.879.345.681
Cộng			17.865.252.075	3.879.345.681
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Tạm ứng		262.880.000	146.627.500	
Phải thu bảo hiểm bồi thường			2.939.219.194	
Phải thu khác		530.716.161	69.791.824	
Cộng		793.596.161	3.155.638.518	

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Tầng 7, Toà nhà 322 Điện Biên Phủ, P. Thanh Mỹ Tây, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

b) Dài hạn

Ký quỹ, ký cược dài hạn
Cộng

30/06/2026

VND

15.630.000

15.630.000

01/01/2026

VND

15.630.000

15.630.000

5. Hàng tồn kho

30/06/2026

Giá gốc

VND

Dự phòng

VND

01/01/2026

Giá gốc

VND

Dự phòng

VND

Nhiên liệu, vật liệu

59.583.634.905

57.528.699.348

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

9.312.052.760

7.835.602.833

Hàng mua đang đi đường

430.716.830

Cộng

68.895.687.665

65.795.019.011

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2026

VND

01/01/2026

VND

Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định

844.000.000

1.051.289.814

Cộng

844.000.000

1.051.289.814

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu 07)

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

30/06/2026

VND

01/01/2026

VND

Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe

1.700.139.678

2.124.362.708

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

69.450.000

Cộng

1.769.589.678

2.124.362.708

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

30/06/2026

VND

01/01/2026

VND

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

88.454.474

126.459.104

Cộng

88.454.474

126.459.104

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả

30/06/2026

VND

Tăng trong kỳ

VND

Giảm trong kỳ

VND

01/01/2026

VND

Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)

13.888.000.000

6.944.000.000

6.944.000.000

13.888.000.000

Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)

9.500.000.000

14.250.000.000

4.750.000.000

Cộng

23.388.000.000

21.194.000.000

11.694.000.000

13.888.000.000

b) Vay dài hạn

30/06/2026

VND

Tăng trong kỳ

VND

Giảm trong kỳ

VND

01/01/2026

VND

Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)

76.384.000.000

6.944.000.000

83.328.000.000

Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)

52.250.000.000

66.500.000.000

14.250.000.000

Cộng

128.634.000.000

66.500.000.000

21.194.000.000

83.328.000.000

(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 90.272.000.000 (trong đó 13.888.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0330/GDI.KH/BB.25/TD ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 21. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 61.750.000.000 đồng (trong đó 9.500.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	4.078.128.320	1.734.041.358
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	4.585.930.190	4.055.530.705
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1.645.646.174	555.661.502
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	2.737.793.061	5.469.950.679
Công ty TNHH CNHH Khánh Cường	3.422.531.880	6.330.977.489
Các đối tượng khác	25.378.691.713	43.401.026.756
Cộng	41.848.721.338	61.547.188.489

PHỤ BIỂU 07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724.111.385	2.922.502.636	921.003.930.428	609.958.756	7.816.638.664	933.077.141.869
Số tăng trong kỳ			96.777.681.292			96.777.681.292
- Mua trong kỳ			96.777.681.292			96.777.681.292
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	724.111.385	2.922.502.636	1.017.781.611.720	609.958.756	7.816.638.664	1.029.854.823.161
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	724.111.385	2.272.283.567	566.284.861.393	559.140.878	7.669.906.243	577.510.303.466
Số tăng trong kỳ		122.426.020	34.442.440.985	14.519.394	71.319.124	34.650.705.523
- Khấu hao trong kỳ		122.426.020	34.442.440.985	14.519.394	71.319.124	34.650.705.523
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	724.111.385	2.394.709.587	600.727.302.378	573.660.272	7.741.225.367	612.161.008.989
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		650.219.069	354.719.069.035	50.817.878	146.732.421	355.566.838.403
Tại ngày cuối kỳ		527.793.049	417.054.309.342	36.298.484	75.413.297	417.693.814.172

	30/06/2026	01/01/2026
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	226.329.283.883	140.411.344.674
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	250.869.066.255	250.869.066.255

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.225.033.153	1.237.375.743
	1.225.033.153	1.237.375.743

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026	
Loại thuế	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		595.202.703	1.088.932.704	1.355.224.392		328.911.015
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			243.899.959	243.899.959		
Thuế xuất nhập khẩu			84.355.829	84.355.829		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		527.732.843	7.726.833.708	2.378.737.508		5.875.829.043
Thuế thu nhập cá nhân	12.705.262	187.579.647	434.431.159	628.095.166	131.740.754	112.951.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	309.185.282		1.501.864.808	615.505.026		577.174.500
Phí, lệ phí			500.000.000	500.000.000		
Cộng	321.890.544	1.310.515.193	11.580.318.167	5.805.817.880	131.740.754	6.894.865.690

13. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	828.007.340	1.214.277.418
BHXX, BHYT, BHTN	2.337.891	1.931.731
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	246.877.627	413.697.078
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.551.273.703	417.081.254
Cộng	2.628.496.561	2.046.987.481

b) Phải trả dài hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

14. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước đợt 1 HĐMB 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA		10.000.000.000
Trả trước HĐTM SMC2602210 ngày 12/05/2026	1.263.504.047	
Trả trước khác	415.740.000	76.290.000
Cộng	1.679.244.047	10.076.290.000

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	248.827.850.000	225.423.555	47.673.067.777	29.196.003.298	325.922.344.630
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22.158.216.129	22.158.216.129
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9.500.000.000	(28.776.520.948)	(19.276.520.948)
- Quỹ đầu tư phát triển			9.500.000.000	(9.500.000.000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.046.849.948)	(4.046.849.948)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(14.929.671.000)	(14.929.671.000)
- Khen thưởng Ban điều hành				(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm trước	248.827.850.000	225.423.555	57.173.067.777	22.577.698.479	328.804.039.811
Số dư đầu năm nay	248.827.850.000	225.423.555	57.173.067.777	22.577.698.479	328.804.039.811
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				30.478.044.195	30.478.044.195
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			3.500.000.000	(7.228.545.129)	(3.728.545.129)
- Quỹ đầu tư phát triển			3.500.000.000	(3.500.000.000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.478.545.129)	(3.478.545.129)
- Chia cổ tức bằng tiền					
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư 30/06/2026	248.827.850.000	225.423.555	60.673.067.777	45.827.197.545	355.553.538.877

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	127.461.890.000	51,22%	127.461.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	121.365.960.000	48,78%	121.365.960.000
Cộng	100%	248.827.850.000	100%	248.827.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	248.827.850.000	248.827.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	248.827.850.000	248.827.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	24.882.785

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.673.067.777	57.173.067.777
Cộng	60.673.067.777	57.173.067.777

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	455.639.218.784	350.118.754.487
Cộng	455.639.218.784	350.118.754.487

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	395.536.361.926	255.440.215.713
Cộng	395.536.361.926	255.440.215.713

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	387.856.014.610	307.651.824.028
Cộng	387.856.014.610	307.651.824.028

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	679.771.971	1.633.825.093
Cổ tức, lợi nhuận được chia		39.604.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.456.971	62.094.788
Cộng	696.228.942	1.735.524.681

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	5.201.100.257	1.553.272.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.430.012	14.123.378
Cộng	5.210.530.269	1.567.396.073

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	1.472.979.746	835.163.488
Cộng	1.472.979.746	835.163.488

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí khác	3.973.704.660	8.551.643.147
Cộng	3.973.704.660	8.551.643.147
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	13.238.167.402	11.338.097.721
Các khoản chi phí quản lý khác	9.317.607.913	8.524.720.132
Cộng	22.555.775.315	19.862.817.853
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.518.313.923	155.251.993.685
Chi phí nhân công	63.513.519.108	50.297.728.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.650.705.523	23.750.987.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.882.895.610	93.773.527.153
Chi phí khác bằng tiền	6.136.613.188	6.194.171.181
Cộng	411.702.047.352	329.268.408.068
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.212.402.618	15.055.761.555
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	281.966.922	229.579.205
Tổng lợi nhuận tính thuế	38.494.369.540	15.285.340.760
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	7.698.873.908	3.057.068.152
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	27.959.800	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.726.833.708	3.057.068.152
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.524.715	7.524.715

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	66.500.000.000	
Cộng	66.500.000.000	

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vietinbank-CN Bắc Sài Gòn	6.944.000.000	9.640.000.000
Vietcombank-CN Gia Định	4.750.000.000	5.500.000.000
Cộng	11.694.000.000	15.140.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		231.808.384	790.050.262
Cộng		231.808.384	790.050.262

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Hiền